| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LONG AN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 40/2024/DS-ST
Ngày: 12-7-2024
V/v tranh chấp chia thừa kế, hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, huỷ GCNQSDĐ.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Trần Tấn Quốc

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Nguyễn Thị Bạch Huệ

2. Ông Nguyễn Thanh Tây

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Khổng Văn Đa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp chia thừa kế, hợpđồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" theo Quyếtđịnh đưa vụ án ra xét xử số: 40/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Đặng Ánh H, sinh năm 1960 (đã chết ngày 01/9/2021);

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H:*

1. Anh Hà Chí Q, sinh năm 1991;

2. Anh Hà Chí P, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ cư trú: Số B B, Phường H, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chị Hà Ngọc L, sinh năm 1998. Địa chỉ cư trú: Số A P, Phường D, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của anh Q, anh P*: Chị Hà Ngọc L, sinh năm 1998 (Theo Giấyủy quyền ngày 12/10/2021).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*:

Luật sư Nguyễn Thị C, Luật sư Nguyễn Tuyết N, Luật sư Nguyễn Trọng Â – Công ty L4.

- *Bị đơn:*

1. Ông Đặng Vững B, sinh năm 1973;

2. Ông Đặng Hữu K, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Đặng Thanh B1, sinh năm 1959. Địa chỉ cư trú: Số F, Khu V, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Ông Đặng Hữu D, sinh năm 1961. Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Ông Đặng Phước T, sinh năm 1964;

4. Bà Đặng Thị Kim L1, sinh năm 1969;

5. Bà Đặng Thị Kim L2, sinh năm 1971;

6. Bà Đặng Thị Thanh N1, sinh năm 1976;

7. Bà Lương Thị Ngọc Đ, sinh năm 1979;

8. Anh Đặng Hoàng P1, sinh năm 1999;

9. Chị Đặng Hoàng N2, sinh năm 2003;

10. Bà Nguyễn Thị Kim L3, sinh năm 1973;

11. Cháu Đặng Nguyễn Hữu V, sinh năm 2010;

12. Cháu Đặng Nguyễn Hữu N3, sinh năm 2006;

*Người đại diện theo pháp luật của cháu V và cháu N3*: Ông Đặng Hữu K và bà Nguyễn Thị Kim L3.

13. Anh Đào Đặng Ngọc Q1, sinh năm 1996;

14. Ông Đào Thanh T1, sinh năm 1982;

15. Cháu Đào Thanh S, sinh năm 2015;

*Người đại diện theo pháp luật của cháu S*: Ông Đào Văn T2 và bà Đặng Thị Thanh N1.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

16. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An. Địa chỉ trụ sở: Thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo pháp luật*: Ông Lê Thành P2 – Quyền Chủ tịch;

*Người đại diện theo uỷ quyền*: Ông Hồ Phương B2 – Phó Trưởng PhòngTài nguyên và Môi trường huyện Đ (Văn bản uỷ quyền số 7803/GUQ-CT ngày 17/5/2024).

17. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Địa chỉ trụ sở: Xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

18. Bà Trần Thị Thu H1, sinh năm 1989. Địa chỉ cư trú: Số E, ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

19. Ông Trương Minh N4, sinh năm 1999. Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

20. Ngân hàng N6. Địa chỉ trụ sở chính: Số 02, Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Lại Ngọc T3 - Giám đốc Ngân hàng N6 – Chi nhánh Đ4.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại Đơn khởi kiện ngày 21/10/2020, Đơn sửa đổi Đơn khởi kiện ngày 28/12/2021, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/01/2024, lời khai trong quá trình tố tụng tại Toà án nhân dân huyện Đức Hoà và Toà án nhân dân tỉnh Long An, nguyên đơn bà Đặng Ánh H và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H là anh Hà Chí Q, anh Hà Chí P, chị Hà Ngọc L do chị Hà Ngọc L đại diện theo uỷ quyền trình bày:*

Bà H là con của cụ ông Đặng Văn H2 (sinh năm 1930, chết năm 1989) và cụ bà Nguyễn Thị Đ1 (sinh năm 1933, chết năm 2015). Cụ H2 và cụ Đ1 chung sống với nhau có tất cả 10 người con chung gồm: Ông Đặng Thanh B1, bà Đặng Ánh H (chết ngày 01-9-2021, có chồng là ông Hà Văn B3 chết năm 2011, có 03 người con là anh Hà Chí Q, anh Hà Chí P, chị Hà Ngọc L), ông Đặng Hữu D, ông Đặng Phước T, ông Đặng Hữu K, bà Đặng Thị Kim L1, bà Đặng Thị Kim L2, ông Đặng Vững B, bà Đặng Thị Thanh N1 và bà Đặng Thị Đ2 (chết lúc nhỏ khoảng 6-7 tuổi, không chồng con). Ngoài ra, cụ H2 và cụ Đ1 không có người con nuôi hay con riêng nào khác. Cụ H2, cụ Đ1 chết không để lại di chúc.

Trong quá trình chung sống cụ H2, cụ Đ1 có tạo lập tài sản chung gồm các thửa đất tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An gồm:

- Thửa đất 576, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế 422,8m$^2$, loại đất ONT do ông Đặng Hữu K đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số K 878266 ngày 01/7/1997 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp.

- Thửa đất 1921, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế 149,2m$^2$, loại đất ONT do ông Đặng Vững B đứng tên GCNQSDĐ số CN 454711 ngày 23/4/2018 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp.

- Thửa đất 611, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế 620,7m$^2$, loại đất BHK do ông Đặng Vững B đứng tên GCNQSDĐ số K 1154265 ngày 06/10/2017 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp.

- Thửa đất 2792, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế 294,2m$^2$, loại đất ONT do ông Đặng Vững B đứng tên GCNQSDĐ số C 1154264 ngày 06/10/2017 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp.

- Thửa đất 128, tờ bản đồ số 8, diện tích đo đạc thực tế 2.597,6m$^2$ (bao gồm 2.401,4m$^2$ là vị trí đất tranh chấp và 196,2m$^2$ hiện trạng là đường đá xanh chưa được Nhà nước công nhận), loại đất LUK, do ông Đặng Hữu K đứng tên GCNQSDĐ số K 878266 ngày 01/7/1997 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp.

Bà H khởi kiện nhưng đã chết nên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm anh Q, anh P và chị L yêu cầu:

- Công nhận và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Đặng Văn H2 và cụ Nguyễn Thị Đ1 gồm các thửa đất: 576, 2792, 611, 1921 cùng tờ bản đồ số 5 và thửa 128, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Yêu cầu chia thành 9 phần bằng nhau cho 09 người con của cụ H2, cụ Đ1 (trừ bà Đ2 đã chết từ nhỏ). Nguyên đơn yêu cầu nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là một phần thửa đất 128 (trừ phần đất là vị trí căn nhà của bà N1), trường hợp kỷ phần của bà H nhận thiếu thì yêu cầu nhận thêm giá trị đối với tài sản thừa kế còn lại.

- Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 878266 ngày 01/7/1997 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Đặng Hữu K đối với thửa số 576, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 1154264 ngày 06/10/2017 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Đặng Vững B đối với thửa số 2792, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 1154265 ngày 06/10/2017 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Đặng Vững B đối với thửa số 611, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 454711 ngày 23/4/2018 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Đặng Vững B đối với thửa số 1921, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 878266 ngày 01/7/1997 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Đặng Hữu K đối với thửa số 128, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do UBND xã Đ chứng thực số 26 ngày 26/3/2018 giữa ông Đặng Hữu K, bà Nguyễn Thị Kim L3 với ông Đặng Vững B, đối với một phần thửa 576, diện tích 146m$^2$ (nay là thửa 1921, diện tích do đạc thực tế 149,2m$^2$) tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Xin rút lại yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông B tháo dỡ, di dời tài sản trên các thửa 1921, 611 và phân chia thừa kế đối với số tiền đền bù 04 nền tái định cư trong dự án Khu công nghiệp T.

Đối với "Tờ tương phân tài sản" ngày 30/4/2007 của cụ Nguyễn Thị Đ1 do ông B cung cấp thì nguyên đơn xác định không đúng do không có bà H ký tên, cụ

Đ1 là người không biết chữ nên không xác định được có phải là chữ ký của cụ Đ1 hay không, nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ ký cụ Đ1 và không yêu cầu huỷ hay vô hiệu Tờ tương phân này.

*Bị đơn ông Đặng Vững B trình bày:*

Ông thống nhất về thời điểm chết, hàng thừa kế của cụ H2 và cụ Đ1 như nguyên đơn trình bày. Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông B không đồng ý do tài sản các thửa đất số 576, 1921, 611, 2792, 128 không phải cha mẹ để lại chưa chia mà các thửa 611, 2792 là đất hoang có nguồn gốc của ông bà nội ông B để lại cho ông B, ông B sử dụng ổn định nên năm 2017 ông B được cấp GCNQSDĐ. Còn thửa đất 576, 128, 1921 là của bên nội chia cho ông K để nuôi bà Đ1. Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông K với ông B đối với thửa đất 1921 (tách ra từ thửa 576) thực tế là ông Kim t cho ông, ông không trả số tiền nào cho ông K, nay nguyên đơn yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng của thửa 1921 thì ông B không đồng ý và không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nếu yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Ngoài ra, ông B trình bày: Năm 2007, cụ Đ1 cùng các con gồm B1, D, T, K, L1, L2, B, N1 thoả thuận phân chia theo "Tờ tương phân" ngày 30/4/2007, cụ Đ1, ông B và các anh chị em đã ký vào tờ tương phân này. Theo tờ tương phân thể hiện cụ H2 và cụ Đ1 tạo lập được khối tài sản: 2,6 mẫu đất vườn ở C, 01 mẫu đất lúa ở G, 02 mẫu đất tràm, điều ở Đìa Ông P3, 50 cao đất ở kinh Bà Cốt B, 25 cao ruộng ở gần nhà bà Mười Đ3, nhà đất ở mặt tiền đường Tỉnh lộ 10. Trong 05 thửa đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì các thửa 611, 2792 của ông B không dính vào tờ tương phân, còn ba thửa 576, 1921, 128 thì dính vào tờ tương phân gồm: Thửa đất 128 là phần 25 cao ruộng ở gần nhà bà Mười Đ3, thửa 576, 1921 là phần đất mặt tiền Tỉnh lộ 10. Năm 2005 quy hoạch khu công nghiệp T và thu hồi bồi thường đối với 2,6 mẫu đất vườn ở C, 01 mẫu đất lúa ở G, 02 mẫu đất tràm, điều ở Đ Ông P3 được cấp 08 nền tái định cư và được một số tiền đền bù nhận 2 đợt khoảng hơn 02 tỷ đồng, trong đó bà H giữ số tiền 800.000.000 đồng không trả lại cho cụ Đ1 nên cụ Đ1 không để lại tài sản cho bà H, những người con khác được phân chia và đã nhận như sau:

- Đặng Thị Thanh B4, được hưởng 01 nền tái định cư Tân Đức, 100.000.000 đồng và một phần đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 10 kích thước ngang 1,5m x dài 48m. Bà B4 đã nhận đủ.

- Đặng Hữu D được hưởng 01 nền tái định cư T, 100.000.000 đồng và một phần đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 10 kích thước ngang 3,5m x dài 48m. Ông D nhận thiếu 3,5m mặt tiền đường Tỉnh lộ 10.

- Đặng Phước T được hưởng 01 nền tái định cư T, 100.000.000 đồng và một phần đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 10 kích thước ngang 3,5m x dài 48m. Ông T nhận thiếu 3,5m mặt tiền đường Tỉnh lộ 10.

- Đặng Thị Đ2 (chết) cũng được chia 100.000.000 đồng và 01 nền tái định cư. Ông K là người thờ cúng nên được hưởng phần này và đã nhận đủ.

- Đặng Hữu K được hưởng 01 nền tái định cư T, 100.000.000 đồng và một phần đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 10 kích thước ngang 3,5m x dài 48m. Ông K đã nhận đủ.

- Đặng Thị Kim L1 được hưởng 01 nền tái định cư T, 100.000.000 đồng và một phần đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 10 kích thước ngang 1,5m x dài 48m. Bà L1 nhận thiếu một nền.

- Đặng Thị Kim L2 được hưởng 01 nền tái định cư T, 100.000.000 đồng và một phần đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 10 kích thước ngang 1,5m x dài 48m. Bà L2 nhận thiếu 1,5m ngang mặt tiền đường Tỉnh lộ 10.

- Đặng Vững B hưởng 1 nền tái định cư T, 100.000.000 đồng và đất chia còn lại mặt tiền đường Tỉnh lộ 10 dính liền đất và cái ao ở đằng sau và nhận 25 cao đất cúng hương hỏa cho cụ H2, cụ Đ1. Ông B nhận đủ 01 nền tái định cư, 100.000.000 đồng và phần đất còn lại của mặt tiền Tỉnh lộ 10, đối với phần đất dính liền và cái ao đằng sau hiện là thửa 611, 2792 là đất của ông B chứ không phải của cụ H2, cụ Đ1, riêng 25 cao đất cúng hương hỏa nay là thửa 128 do ông K đứng tên.

- Đặng Thị Thanh N1 hưởng 1 nền tái định cư Tân Đức, 100.000.000 đồng và một phần đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 10 kích thước ngang 1,5m x dài 48m (út N1 cho anh T4 1,5m ngang, dài 48m để làm đường đi). Bà N1 đã nhận đủ.

- 50 cao đất kinh Bà Cốt Bi chia đều cho 11 phần, không chia cho Đặng Thị Ánh H3. Thửa đất này hiện nay đang liên quan đến việc thu hồi chưa giải quyết xong.

- Còn 25 cao đất thuộc thửa 128 theo tờ tương phân giao cho ông B thờ cúng cụ H2, cụ Đ1 nhưng hiện nay ông K đang đứng tên GCNQSDĐ. Ông B và ông K cũng đã thỏa thuận phân chia cho các anh chị em mỗi người một lô ngang 5m (bà H3 cũng được hưởng 5m ngang nếu rút đơn khởi kiện vụ án này, còn không rút đơn thì không được hưởng 5m ngang). Do thửa 576 chiều sâu ngắn nên ông B mới cho lùi về phía sau phần đất của ông B nên trong tờ tương phân ghi mặt tiền tỉnh lộ 10 dài 48m.

Do bà H3 đã nhận 800.000.000 đồng tiền thu hồi đất từ cụ Đ1, cụ H2 (khoảng năm 2005), còn các anh chị em khác không được cho đất hoặc tiền nên mới lập Tờ tương phân năm 2007 không để lại tài sản cho bà H3. Việc bà H3 nhận 800.000.000 đồng có các anh chị em ký trong Tờ tương phân biết và có bà Đặng Thị Ngọc T5 là nhân chứng biết, ngoài ra không có chứng cứ nào khác.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên ông không đồng ý toàn bộ và yêu cầu bác đơn khởi kiện. Trường hợp Toà án xác định tài sản thừa kế thì ông không yêu cầu chia tài sản trong vụ án này nhưng đồng ý phân chia theo Tờ tương phân năm 2007; nếu chia tài sản cho bà H3 thì phải xem xét công sức đóng góp, tôn tạo của ông bằng một kỷ phần thừa kế.

Các Giấy chứng nhận QSDĐ thửa đất 1921, 611, 2792 ông B thế chấp tại Ngân hàng N6 - Chi nhánh Đ4 - Phòng G để vay tiền từ năm 2022 đến nay.

*Bị đơn ông Đặng Hữu K trình bày:*

Ông thống nhất về thời điểm chết và hàng thừa kế của cụ H2 và cụ Đ1 như nguyên đơn trình bày. Thống nhất về tài sản và thoả thuận phân chia đất của cha mẹ theo tờ tương phân ngày 30/4/2007 như ông B trình bày.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn thì ông K không đồng ý do tài sản các thửa đất số 576, 1921, 611, 2792, 128 không phải cha mẹ để lại chưa chia. Thửa đất 576 (gồm thửa 1921), 128 là của bên nội chia cho ông K năm 1993. Thửa 1921 tách ra từ thửa 576 mà ông Kim t cho ông B năm 2017 nhưng giấy tờ thì làm hợp đồng chuyển nhượng, nay nguyên đơn yêu cầu vô hiệu hợp đồng thì ông K không đồng ý và không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Còn thửa 611, 2792 là của ông B.

Năm 2007, cụ Đ1 cùng các con có thoả thuận lại theo tờ tương phân ngày 30/4/2007, do bà H3 đã nhận 800.000.000 đồng tiền đền bù đất của cha mẹ để lại nên cụ Đ1 không để lại tài sản cho bà H3. Cụ Đ1, ông K và các anh chị em đều ký tên. Trong 05 thửa đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì các thửa 611, 2792 của ông B không dính vào tờ tương phân, còn ba thửa 576, 1921, 128 thì dính vào tờ tương phân, phần 25 cao ruộng ở gần nhà bà Mười Đ3 (nay là thửa 128) và mặt tiền Tỉnh lộ 10 (nay là thửa 576 và 1921). Theo tờ tương phân thì bà B4 đã nhận đủ, ông D nhận thiếu 3,5m ngang mặt tiền Tỉnh lộ 10, ông T nhận thiếu 3,5m ngang mặt tiền Tỉnh lộ 10, ông Kim nhận đủ, bà L1 nhận thiếu một nền, bà L2 nhận thiếu 1,5m ngang mặt tiền Tỉnh lộ 10, bà N1 nhận đủ, ông B cũng nhận đủ. Riêng phần 25 cao đất trong tờ tương phân để cho ông B thì hiện nay ông K đang đứng tên GCNQSDĐ. Ông K và ông B đã thỏa thuận phân chia cho các anh chị em mỗi người một lô ngang 5m (bà H3 cũng được hưởng 5m ngang nếu rút đơn khởi kiện vụ án này, còn không rút đơn thì không được hưởng). Cũng theo tờ tương phân thì 02 mẫu 60 cao đất vườn ở C, 01 mẫu đất ruộng ở G, 02 mẫu đất điều, bạch đàn ở đìa ông P3 đã bán và do nhà nước thu hồi nên hiện nay không còn. Ông K không yêu cầu giám định chữ ký trong tờ tương phân.

Đối với bà H3 do đã nhận 800.000.000 đồng tiền thu hồi đất từ cụ Đ1, cụ H2 (khoảng năm 2005), còn các anh chị em khác không được cho đất hoặc tiền nên mới lập Tờ tương phân năm 2007 không để lại tài sản cho bà H3. Việc bà H3 nhận 800.000.000 đồng có các anh chị em ký trong Tờ tương phân biết và có bà Đặng Thị Ngọc T5 là nhân chứng biết, ngoài ra không có chứng cứ nào khác. Ngoài ra, cụ H2 cụ Đ1 hiện nay còn có 50 cao đất ở kinh B6 và 04 nền tái định cư do nhà nước thu hồi đất, số tài sản này ông K không yêu cầu chia do còn vướng bên nhà nước, nếu có sẽ yêu cầu chia sau.

Trường hợp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nếu Toà án có căn cứ xác định tài sản thừa kế thì ông K không yêu cầu chia tài sản trong vụ án này nhưng đồng ý theo cách chia theo tờ tương phân năm 2007; nếu chia tài sản cho bà H3 thì phải xem xét công sức đóng góp, tôn tạo của ông K bằng một kỷ phần thừa kế. Ông K vẫn xác định nguyên đơn khởi kiện là không có căn cứ nên yêu cầu bác đơn khởi kiện.

Giấy chứng nhận QSDĐ các thửa 576, 128 thì ông K vẫn đang giữ, không có thế chấp cho cá nhân, tổ chức nào.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*Bà Đặng Thị Kim L1, ông Đặng Phước T trình bày:*

Thống nhất về thời điểm chết và hàng thừa kế của cụ H2 và cụ Đ1 như nguyên đơn trình bày. Thống nhất về tài sản sản và thoả thuận phân chia đất của mẹ theo tờ tương phân năm ngày 30/4/2007 như ông B trình bày.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn thì bà L1, ông T không đồng ý do tài sản ông bà nội để lại cho ông K. Năm 2007 cụ Đ1 cùng các con có thoả thuận lại theo Tờ tương phân ngày 30/4/2007, cụ Đ1, bà L1 và các anh chị em đã ký vào tờ tương phân này. Theo tờ tương phân, do bà H3 đã nhận 800.000.000 đồng tiền đền bù đất của cha mẹ để lại nên cụ Đ1 đã không để lại tài sản cho bà H3. Trong 05 thửa đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì các thửa 611, 2792 của ông B không dính vào tờ tương phân, còn thửa 576, 1921 là phần đất mặt tiền Tỉnh lộ 10 (thửa 576, 1921), thửa 128 là phần đất 25 cao ruộng ở gần nhà bà Mười Đ3 trong tờ tương phân. Theo tờ tương phân thì bà B4, ông K, bà N1, ông B đã nhận đủ; bà L1 nhận thiếu một nền, bà L2 nhận thiếu 1,5m ngang, ông D nhận thiếu 3,5m ngang, ông T nhận thiếu 3,5m ngang tại mặt tiền Tỉnh lộ 10. Riêng phần 25 cao đất trong tờ tương phân để cho ông B thì hiện nay ông K đang đứng tên GCNQSDĐ và ông K, ông B cũng đã thỏa thuận phân chia cho các anh chị em mỗi người một lô ngang 5m (bà H3 cũng được hưởng 5m ngang nếu rút đơn khởi kiện vụ án này, còn không rút đơn thì không được hưởng 5m ngang). Cũng theo tờ Tương phân thì 02 mẫu 60 cao đất vườn ở C, 01 mẫu đất ruộng ở G, 02 mẫu đất điều, bạch đàn ở đìa ông P3 thì đã bán và do nhà nước thu hồi nên hiện nay không còn. Các ông bà không yêu cầu giám định chữ ký trong tờ tương phân.

Đối với bà H3 do đã nhận 800.000.000 đồng tiền thu hồi đất từ cụ Đ1 cụ H2 (khoảng năm 2005), còn các anh chị em khác không được cho đất hoặc tiền nên mới lập Tờ tương phân năm 2007 không để lại tài sản cho bà H3. Việc bà H3 nhận 800.000.000 đồng có các anh chị em ký trong Tờ tương phân biết và có bà Đặng Thị Ngọc T5 là nhân chứng biết, ngoài ra không có chứng cứ nào khác. Hiện nay cụ H2, cụ Đ1 còn có 50 cao đất ở kinh B6 và 04 nền tái định cư do nhà nước thu hồi đất, số tài sản này các ông bà không yêu cầu chia do còn vướng bên nhà nước, nếu có tranh chấp sẽ yêu cầu chia sau.

Trường hợp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nếu Toà án có căn cứ xác định tài sản thừa kế thì bà L1, ông T không yêu cầu chia tài sản trong vụ án này mà để các anh chị em thỏa thuận. Bà L1, ông T đồng ý cách chia theo tờ tương phân năm 2007, mong muốn các bên hòa giải để anh em thỏa thuận chứ bà H3 đã được hưởng xong.

*Bà Đặng Thị Kim L2 trình bày:*

Thống nhất về thời điểm chết và hàng thừa kế của cụ H2 và cụ Đ1 như nguyên đơn trình bày. Thống nhất về tài sản sản và thoả thuận phân chia đất của mẹ theo Tờ tương phân ngày 30/4/2007 như ông B trình bày.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn thì bà L2 đồng ý do tài sản các thửa đất số 576, 1921, 611, 2792, 128 là của ông bà nội để lại cho cha mẹ là cụ H2, cụ Đ1. Ông K đứng tên GCNQSDĐ thửa 576 và 128 là đại diện các anh chị em trong gia đình chứ không phải của riêng ông K. Đối với tờ tương phân năm 2007 thì bà L2 có ký vào tờ tương phân do ông B đưa nhưng bà không đọc rõ nội dung và không biết cụ Đ1 có ký vào tờ tương phân hay không do cụ Đ1 đã lớn tuổi. Đối chiếu với tờ tương phân thì bà L2 có nhận tiền, còn nền tái định cư thì ông K đã đưa cho bà L2 90.000.000 đồng để cấn trừ qua nền tái định cư. Đối với 1,5m ngang mặt tiền Tỉnh lộ 10 thì bà chưa nhận. Còn việc bà H3 có nhận 800.000.000 đồng hay các anh chị em khác có nhận được phần nào trong tờ tương phân hay không thì bà không biết.

Ngoài ra, trong tờ tương phân có ghi 2 mẫu 60 cao đất vườn ở C, 1 mẫu đất ruộng ở G, 2 mẫu đất điều, bạch đàn ở đìa Ông P3 do nhà nước đã thu hồi nên hiện nay không còn mà chỉ còn có 50 cao đất ở kinh B6 và 4 nền tái định cư do nhà nước thu hồi nhưng bà L2 không yêu cầu chia mà do chưa xác định nhà nước phân chia vị trí ở đâu, nếu có sẽ yêu cầu chia sau bằng vụ án khác. Bà L2 yêu cầu ông B, ông K, bà L1 dừng việc xây dựng trên đất tranh chấp theo biên bản hoà giải tại xã năm 2018. Bà L2 yêu cầu chia tài sản trên theo quy định của pháp luật thành 09 phần, bà L2 nhận một kỷ phần bằng giá trị.

*Ông Đặng Hữu D trình bày:*

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn thì ông D đồng ý do tài sản các thửa đất số 576, 1921, 611, 2792, 128 là cha mẹ để lại chưa chia nhưng dính toàn bộ vào Tờ tương phân năm 2007, bà Đ1 cùng các con đã ký vào tờ tương phân này. Việc ông K đứng tên đất là đại diện cho các anh chị em trong gia đình. Việc bà H3 đã nhận 800.000.000 đồng tiền đền bù đất của cha mẹ để lại thì ông D không biết. Ông D có nhận tiền và có nền nhà như tờ tương phân, riêng 3,5m đất ngang mặt tiền Tỉnhlộ 10 thì ông D chưa được nhận. Còn 02 mẫu 60 cao đất vườn ở C, 01 mẫu đất ruộng ở G, 02 mẫu đất điều, bạch đàn ở đìa Ông P3 thì do nhà nước thu hồi nên hiện nay không còn. Ông D có ký vào tờtương phân, còn bà Đ1 có ký hay không thì ông D không rõ.

Ngoài ra, hiện nay cụ H2 và bà Đ1 còn có 50 cao đất ở kinh B6 và 04 nền tái định cư do nhà nước thu hồi đất, số tài sản này ông D không yêu cầu chia do còn vướng bên nhà nước, nếu có sẽ yêu cầu chia sau. Đối với số tiền 800.000.000 đồng mà bị đơn nói bà Đ1 đã chia cho bà H3 thì ông D không có ý kiến và yêu cầu gì.

Ông D yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản trên và yêu cầu được nhận bằng giá trị, phần của ông D nếu được chia thì tạm giao cho nguyên đơn quản lý, sử dụng, ông D sẽ thoả thuận chia sau. Ông D không nộp đơn khởi kiện.

*Bà Đặng Thị Thanh N1 trình bày:*

Thống nhất về thời điểm chết và hàng thừa kế của cụ H2 và cụ Đ1 như nguyên đơn trình bày. Thống nhất về tài sản và thoả thuận phân chia đất của mẹ theo Tờ tương phân ngày 30/4/2007 như ông B trình bày.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn thì bà N1 không đồng ý do tài sản ông bà nội để lại cho ông K. Năm 2007 bà Đ1 cùng các con có thoả thuận lại theo Tờ tương phân năm 2007, bà Đ1, bà N1 và các anh chị em đã ký vào tờ tương phân này. Theo tờ tươngphân, do bà H3 đã nhận 800.000.000 đồng tiền đền bù đất của cha mẹ để lại nên bà Đ1 đã không để lại tài sản cho bà H3. Trong 05 thửa đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì các thửa 611, 2792 của ông B không dính vào tờ tương phân, còn ba thửa 576, 1921, 128 là phần đất mặt tiền Tỉnh lộ 10 và 25 cao ruộng ở gần nhà bà Mười Đ3 trong tờ tươngphân. Theo tờ tươngphân thì bà B4, ông K, bà N1, ông B đã nhận đủ; bà L1 nhận thiếu một nền, bà L2 nhận thiếu 1,5m ngang, ông D nhận thiếu 3,5m ngang, ông T nhận thiếu 3,5m ngang tại mặt tiền Tỉnh lộ 10. Riêng phần 25 cao đất trong tờ tương phân để cho ông B thì hiện nay ông K đang đứng tên GCNQSDĐ và ông K, ông B cũng đã thỏa thuận phân chia cho các anh chị em mỗi người một lô ngang 5m (bà H3 cũng được hưởng 5m ngang nếu rút đơn khởi kiện vụ án này, còn không rút đơn thì không được hưởng 5m ngang), bà N1 cũng đã xây nhà trên một phần thửa 128 này. Cũng theo tờ tương phân thì 02 mẫu 60 cao đất vườn ở C, 01 mẫu đất ruộng ở G, 02 mẫu đất điều, bạch đàn ở đìa Ông P3 thì do nhà nước thu hồi nên hiện nay không còn. Bà N1 không yêu cầu giám định chữ ký trong tờ tương phân.

Đối với bà H3 do đã nhận 800.000.000 đồng tiền thu hồi đất từ bà Đ1 ông H2 (khoảng năm 2005), còn các anh chị em khác không được cho đất hoặc tiền nên mới lập tờtương phân năm 2007 không để lại tài sản cho bà H3. Việc bà H3 nhận 800.000.000 đồng có các anh chị em ký trong tờ tương phân biết và có bà Đặng Thị Ngọc T5 là nhân chứng biết, ngoài ra không có chứng cứ nào khác. Hiện nay cụ H2, cụ Đ1 còn có 50 cao đất ở kinh B6 và 04 nền tái định cư do nhànước thu hồi đất, số tài sản này bà N1 không yêu cầu chia do còn vướng bên nhà nước, nếu có sẽ yêu cầu chia sau. Bà N1 đồng ý cách chia theo tờ tương phân năm 2007, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nếu Toà án có căn cứ xác định tài sản thừa kế thì bà N1 không yêu cầu chia tài sản trong vụ án này mà để tự thỏa thuận. Vợ chồng bà N1 cùng các con đang ở trên thửa đất 128, bà không yêu cầu gì trong vụ án này.

*Bà Đặng Thanh B4 trình bày:*

Thống nhất về thời điểm chết và hàng thừa kế của cụ H2 và cụ Đ1 như nguyên đơn trình bày. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế các thửa đất số 576, 1921, 611, 2792, 128 thì không xác định là đất ông bà để lại cho ông K hay ông B. Đối với Tờ tương phân ngày 30/4/2007 thì bà B4 có ký tên, có nhận 100.000.000 đồng và 01 nền tái định cư nhưng chưa nhận 1,5m ngang mặt tiền Tỉnh lộ 10. Việc bà H3 có nhận 800.000.000 đồng hay không thì bà B4 không

biết. Bà B4 không yêu cầu chia di sản thừa kế trong vụ án này. Trường hợp Toà án xác định tài sản trên là di sản thừa kế thì bà B4 sẽ yêu cầu sau. Bà B4 xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Toà án các cấp.

*Bà Lương Thị Ngọc Đ, anh Đặng Hoàng P1, chị Đặng Hoàng N2 (vợ con ông B), bà Nguyễn Thị Kim L3 (vợ ông K), anh Đào Đặng Ngọc Q1 (con bà L1), ông Đào Thanh T1 (chồng bà N1):* Có đơn xin vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến hay yêu cầu độc lập nào trong vụ án.

*Ủy ban nhân dân huyện Đ:* Cung cấp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đặng Vững B đối với các thửa 611, 2792, 1921 (một phần thửa 576) và hồ sơ thế chấp quyền sử dụng đất của ông B đối với các thửa đất trên. Ngoài ra không có văn bản trình bày ý kiến gì đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Ủy ban nhân dân xã Đ* không cung cấp văn bản trình bày ý kiến.

*Bà Trần Thị Thu H1:* Bà H1 hiện đang thuê căn nhà trên một phần thửa đất 576 của bà L1 để kinh doanh. Bà H1 được Toà án giải thích về vụ án tranh chấp thừa kế giữa bà H3 với ông B, ông K. Trường hợp Toà án xác định căn nhà và đất bà H1 đang thuê là của ai thì bà H1 sẽ thoả thuận với người đó, nếu không thoả thuận được thì bà H1 sẽ di dời và trả lại nhà cho chủ sở hữu. Bà H1 không có yêu cầu gì trong vụ án này. Bà H1 có nguyện vọng tiếp tục hợp đồng thuê nhà. Do bận việc nên bà H1 xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết của Toà án các cấp.

*Ông Trương Minh N4:* Khoảng tháng 6/2023 ông N4 có thuê của ông B căn nhà trên các thửa đất số 1921, 611, 2792, một phần thửa 576 để kinh doanh. Hai bên có lập hợp đồng thuê, thời hạn thuê là 05 năm, giá thuê là 10.000.000 đồng (thực tế là 40.000.000 đồng). Sau khi thuê thì ông N4 có xây dựng thêm một số công trình trên đất. Ông N4 được Toà án giải thích về vụ án tranh chấp thừa kế giữa bà H3 với ông B, ông K. Trường hợp Toà án xác định căn nhà và đất ông N4 đang thuê là của ai thì ông N4 sẽ thoả thuận với người đó, nếu không thoả thuận được thì ông N4 sẽ di dời và trả lại nhà đất cho chủ sở hữu. Ông N4 không có yêu cầu gì trong vụ án này. Ông N4 có nguyện vọng tiếp tục hợp đồng thuê nhà đến hết hợp đồng. Ông N4 xin được vắng mặt trong suốt quá tình giải quyết của Toà án các cấp.

*Ngân hàng N6*: Hiện ông Đặng Vững B có vay vốn tại Ngân hàng N6 chi nhánh Đ4 với tổng dư nợ gốc hiện tại là 3.400.000.000 đồng (Ba tỷ bốn trăm triệu đồng) theo các Hợp đồng tín dụng số: 6613LAV202201601 ngày 15/6/2022 và 6613LAV202301426 ngày 14/6/2023. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại các thửa đất 2792, 611, 1921, cùng tờ bản đồ số 5, cùng tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 220667 ngày 14/6/2022. Thời hạn thế chấp cho đến khi bên vay hoàn thành mọi nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng và được Ngân hàng thực hiện xóa đăng ký biện pháp đảm bảo theo quy định.

Hiện tại Ngân hàng N6 chi nhánh Đ4 không có tranh chấp về Hợp đồng tín dụng với ông Đặng Vững B, vì vậy xin vắng mặt ở các cuộc hòa giải, xét xử của

Tòa án. Sau này khi ông Đặng Vững B có vi phạm Hợp đồng tín dụng thì Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Trong trường hợp Tòa án có yêu cầu kê biên xử lý các tài sản nêu trên nhằm đảm bảo cho việc thi hành án thì Ngân hàng có yêu cầu Cơ quan thi hành án ưu tiên phần tài sản được xử lý để đảm bảo thanh toán đủ số nợ gốc, lãi và các khoản phí (nếu có) của ông Đặng Vững B tại Ngân hàng N6 - Chi nhánh Đ4.

*Tại phiên tòa,*

- Luật sư Nguyễn Thị C và Luật sư Nguyễn Tuyết N trình bày:

Các đương sự thống nhất về hàng và diện thừa kế của cụ H2 và cụ Đ1, hai cụ chết không để lại di chúc. Tờ tương phân ngày 30/4/2007 do ông B cung cấp không có chứng cứ chứng minh là do bà Đ1 ký tên, trường hợp có ký tên thì nội dung được đánh máy sẵn, chữ ký bà Đ1 nghệch ngoạc không rõ ràng, bà Đ1 không biết chữ, ngoài những người được hưởng lợi từ thỏa thuận thì không có người làm chứng, việc thỏa thuận định đoạt cả khối tài sản vợ chồng cụ H2, cụ Đ1 nhưng không có mặt bà H3. Do đó, văn bản này không có giá trị.

Về di sản của cụ H2, cụ Đ1: Ông K đã thừa nhận theo Biên bản hòa giải tại UBND xã Đ năm 2018 là ông Kim c đại diện các anh chị em để đứng tên tài sản của cha mẹ gồm thửa đất 576, 218, việc ông K ký hợp đồng chuyển nhượng sang tên thửa 1921 (tách từ thửa 576) cho ông B là không đúng nên đồng ý phân chia thừa kế theo quy định pháp luật. Đối với các thửa đất 611, 2792 có nguồn gốc của cha mẹ để lại nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2017 ông B thực hiện kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi nguồn gốc đất cha mẹ tặng cho, sử dụng ổn định nhưng ông B không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, theo như xác nhận của các đương sự đồng thừa kế khác của cụ Đ1, cụ H2 với nội dung tờ tương phân thể hiện: Cụ H2 và cụ Đ1 để lại khối tài sản 2,6 mẫu đất vườn ở C, 01 mẫu đất lúa ở G, 02 mẫu đất tràm, điều ở Đìa Ông P3, 50 cao đất ở kinh Bà Cốt B, 25 cao ruộng ở gần nhà bà Mười Đ3, nhà đất ở mặt tiền đường Tỉnh lộ 10. Trong đó 25 cao ruộng ở gần nhà bà Mười Đ3 là thửa đất 128, nhà đất ở mặt tiền đường Tỉnh lộ 10 gồm các thửa đất: 576 (gồm cả thửa 1921), 611, 2792. Mặc dù ông B và những người khác xác định thửa 611, 2792 không thuộc phần đất theo tờ tương phân nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Do đó, đề nghị công nhận và phân chia thừa kế đối với di sản của cụ Đặng Văn H2 và cụ Nguyễn Thị Đ1 gồm: Thửa 576, 2792, 611, 1921 cùng thuộc tờ bản đồ số 5 và thửa 128 tờ bản đồ số 8, cùng tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Về phương thức phân chia thừa kế: Yêu cầu phân chia thừa kế của cụ H2 và cụ Đ1 theo quy định pháp luật, trong đó có xem xét công sức đóng góp của ông B, ông K mỗi người được hưởng bằng 1 suất thừa kế. Nguyên đơn yêu cầu được nhận thừa kế bằng quyền sử dụng đất đối với 1.000m$^2$ thửa 128, nếu giá trị chưa đủ bằng kỷ phần được hưởng thì yêu cầu ông B, ông Kim thanh t1 bằng giá trị phần còn lại. Đối với phần đất 196,2m$^2$ hiện trạng là đường đá xanh chưa được nhànước công nhận thì đồng ý giữ nguyên hiện trạng để làm lối đi chung, không phân chia thừa kế đối với diện tích đất này.

- Nguyên đơn do chị Hà Ngọc L đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc công nhận và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Đặng Văn H2 và cụ Nguyễn Thị Đ1 gồm các thửa đất: 576, 2792, 611, 1921 cùng tờ bản đồ số 5 và thửa 128, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Yêu cầu nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là một phần thửa đất 128, trường hợp kỷ phần của bà H3 nhận thiếu thì yêu cầu nhận thêm giá trị đối với tài sản thừa kế còn lại. Xin rút lại toàn bộ các yêu cầu khởi kiện khác về việc: Vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông K với ông B, buộc ông B tháo dỡ, di dời tài sản trên các thửa 1921, 611 và phân chia thừa kế đối với số tiền đền bù các nền tác định cư trong dự án Khu công nghiệp T.

- Bị đơn ông B và ông K không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu phân chia thừa kế của nguyên đơn thì yêu cầu tính công sức đóng góp, đầu tư, tôn tạo cho hai ông mỗi người bằng một kỷ phần thừa kế. Đối với phần đất 196,2m$^2$ hiện trạng là đường đá xanh chưa được nhànước công nhận thì đồng ý giữ nguyên hiện trạng để làm lối đi chung, không phân chia thừa kế đối với diện tích đất này.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên lời trình bày trong quá trình tố tụng.

Các đương sự thống nhất sử dụng 02 Mảnh trích đo địa chính số 274-2021 của Công ty TNHH Đ5 đo vẽ ngày 27/6/2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 06/7/2021 và Mảnh trích đo địa chính số 84-2022 của Công ty TNHH Đ5 vẽ ngày 03/5/2022 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 19/5/2022; Chứng thư thẩm định giá số 313/24/12/2021/TĐG LA-BĐS ngày 24/12/2021 của Công ty Cổ phần T6 và Chứng thư thẩm định giá số 5.2024.VT.HS ngày 03/01/2024 của Công ty Cổ phần T7 để làm căn cứ giải quyết vụ án, không yêu cầu Tòa án tiến hành đo đạc, định giá lại.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm cho rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đảm bảo theo quy định Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa thấy rằng:

Bị đơn cung cấp "Tờ tương phân" ngày 30/4/2007 và đồng ý phân chia theo văn bản này, không đồng ý phân chia thừa kế cho bà H3 nhưng bà H3 không ký tên và không thừa nhận có việc nhận số tiền 800.000.000 đồng. Hơn nữa, trong tờ tương phân các bên đã thực hiện được một phần đối với số tiền và nền tái định cư còn đối với phần đất mặt tiền tỉnh lộ 10 thì không đủ điều kiện diện tích tối thiểu để tách thửa. Theo Biên bản hoà giải ở UBND xã Đ năm 2018 thì ông K thừa nhận các thửa đất ông đứng tên là di sản thừa kế của cha mẹ và đồng ý phân chia

thừa kế nên có cơ sở xác định các thửa đất 576, 128 ông K đứng tên là di sản thừa kế của cụ H2, cụ Đ1.

Đối với các thửa đất 611, 2792 ông B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ ông B kê khai nguồn gốc đất của cha mẹ nhưng không có chứng cứ chứng minh việc được tặng cho, không có sự đồng ý của các đồng thừa kế, hơn nữa theo như thoả thuận trong tờ tương phân thể hiện chia cho mỗi người chiều dài đất mặt tiền Tỉnh lộ 10 dài 48m nhưng hình thể của thửa đất 576 chỉ khoảng hơn 30m, thửa 576 gắn liền với thửa 611, việc ông B cho rằng ông B tự nguyện cho là không có căn cứ. Do đó, các thửa đất này cũng là di sản thừa kế của cụ H2, cụ Đ1.

Do xác định các thửa đất 128, 576 (gồm thửa 1921), 611, 2792 là di sản thừa kế nên bà H3 khởi kiện yêu cầu phân chia thừa kế là có căn cứ, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H3 chia thừa kế theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đặng Á khởi kiện yêu cầu phân chia thừa kế, vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông K, bà L3 với ông B và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho ông K và ông B. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là chia thừa kế, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 31, 32 Luật Tố tụng hành chính thì Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm.

[2] Về xác định đương sự trong vụ án: Bà Đặng Ánh H3 có đơn khởi kiện nên là nguyên đơn, do bà H3 chết nên hàng thừa kế thứ nhất của bà H3 gồm anh Q, anh P và chị L kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng. Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xác định ông Đặng Vững B, ông Đặng Hữu K là bị đơn. Những người con của cụ H2, cụ Đ1, đơn vị chứng thực hợp đồng chuyển nhượng, cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và những người đang sống trên các thửa đất đang tranh chấp được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thanh B4, bà Lương Thị Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị Kim L3, anh Đ2 Đặng Ngọc Q1, ông Đào Thanh T1, bà Trần Thị Thu H1, ông Trương Văn N5, Ngân hàng N6 vắng mặt có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt; Ủy ban nhân dân huyện Đ do ông Hồ Phương B2 đại diện theo uỷ quyền, Ủy ban nhân dân xã Đ, chị Đặng Hoàng N2 đã được tống đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này.

[4] Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H3 gồm anh Hà Chí Q, anh Hà Chí P, chị Hà Ngọc L rút yêu cầu khởi kiện về việc: Yêu cầu ông B tháo dỡ, di dời tài sản trên các thửa 1921, 611, phân chia thừa kế đối với số tiền đền bù các nền tái định cư trong dự án Khu công nghiệp T, vô hiệu hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông K, bà L3 với ông B đối với thửa 1921. Việc rút đơn là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[5] Phạm vi khởi kiện: Theo Đơn khởi kiện, ý kiến trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì nguyên đơn yêu cầu phân chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất: Thửa đất 128, diện tích đo đạc thực tế 2.597,6m$^2$ (bao gồm 2.401,4m$^2$ là vị trí đất tranh chấp và 196,2m$^2$ hiện trạng là đường đá xanh chưa được nhà nước công nhận), loại đất LUK; thửa đất 576, diện tích đo đạc thực tế 422,8m$^2$, loại đất ONT; thửa 1921, diện tích đo đạc thực tế 149,2m$^2$, loại đất ONT; thửa 611, diện tích đo đạc thực tế 620,7m$^2$, loại đất BHK; thửa đất 2792, diện tích đo đạc thực tế 294,2m$^2$, loại đất ONT theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính ngày 06/7/2021 và 19/5/2022. Ông Đặng Hữu D yêu cầu phân chia thừa kế theo pháp luật và tạm giao kỷ phần ông được hưởng cho nguyên đơn quản lý nhưng không thực hiện thủ tục khởi kiện, bà Đặng Thị Kim L2 yêu cầu phân chia thừa kế theo quy định pháp luật và yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần thừa kế nhưng việc yêu cầu này sau khi mở phiên họp công khai chứng cứ. Bị đơn ông B, ông K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập trong vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 200 và khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Xét yêu cầu phân chia thừa kế của các đương sự, thấy rằng:

[6] Về tài sản: Nguyên đơn yêu cầu phân chia thừa kế của cụ H2, cụ Đ1 đối với các thửa đất số 576, 1921, 611, 2792, 128. Ông B, ông K, bà B2, ông T, bà N1, bà L1 xác định các thửa 611, 2792 là đất hoang có nguồn gốc của ông bà nội để lại cho ông B, ông B sử dụng ổn định nên năm 2017 ông B được cấp GCNQSDĐ, còn thửa đất 576, 128, 1921 là của bên nội chia cho ông K để nuôi bà Đ1 nên các thửa đất này không phải di sản cha mẹ để lại chưa chia nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[7] Tại Biên bản hoà giải năm 2018 của UBND xã Đ về việc bà H3 yêu cầu phân chia thừa kế thì ông K thừa nhận thửa 128, 576 là tài sản của cha mẹ, việc ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đại diện đứng tên giùm cho các anh chị em và đồng ý phân chia thừa kế đối với thửa 128, 576 (bao gồm cả thửa 1921 đã chuyển nhượng cho ông B) nên có cơ sở xác định các thửa đất này là di sản thừa kế của cụ H2, cụ Đ1. Đối với thửa đất 611, 2792 ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017. Tuy nhiên, nguồn gốc đất ông B kê khai trong hồ sơ cấp giấy là "cha mẹ để lại, sử dụng ổn định, lâu dài, không ai tranh chấp", ông B không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã được cha mẹ tặng cho riêng.

[8] Hơn nữa, ông B cung cấp "Tờ tương phân" ngày 30/4/2007, theo ông B thì đây là sự thoả thuận phân chia tài sản của cụ Đ1 với các con. Theo nội dung tờ tương phân thì khi còn sống cụ H2, cụ Đ1 tạo lập được khối tài sản: 2,6 mẫu

đất vườn ở C, 01 mẫu đất lúa ở G, 02 mẫu đất tràm, điều ở Đìa Ông P3, 50 cao đất ở Kinh Bà Cốt B, 25 cao ruộng ở gần nhà bà Mười Đ3, nhà đất ở mặt tiền đường T. Đối với 2,6 mẫu đất vườn ở C, 01 mẫu đất lúa ở G, 02 mẫu đất tràm, điều ở Đìa Ông P3 đã bị nhà nước thu hồi, bồi thường và cấp nền tái định cư khi cụ Đ1 còn sống và đã phân chia xong nên không còn. Các đương sự thống nhất xác định thửa đất 128 hiện nay là vị trí 25 cao ruộng ở gần nhà bà Mười Đ3, các thửa đất 576, 1921 là nhà đất ở mặt tiền đường Tỉnh lộ 10, riêng thửa 611 và 2792 bị đơn và những người liên quan phía bị đơn cho rằng đây là đất và cái ao ở đằng sau không nằm trong phần đất mặt tiền tỉnh lộ 10 và không nằm trong tờ tương phân. Xét thấy: theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 274-2021 thì chiều dài hai cạnh của thửa 576 và thửa 1921 chỉ 17,8m và 30,3m. Thửa 576 dính liền với các thửa đất 611, 2792 thì có chiều dài 60,6m và 73,9m. Theo nội dung tờ tương phân thì mỗi người con được chia đất mặt tiền có chiều dài 48m, phần đất ông B được chia *"...đất còn lại mặt tiền đường Tỉnh lộ 10 dính liền đất và cái ao ở đằng sau..."*, Như vậy, có cơ sở xác định phần đất thửa 611 và 2792 là nằm trong phần đất mặt tiền tỉnh lộ 10 theo tờ tương phân.

[9] Lời khai của ông B, ông K, ông T, bà N1, bà L1 xác định các thửa đất nguyên đơn tranh chấp không phải là di sản thừa kế của cha mẹ là mâu thuẫn với chính tài liệu, chứng cứ là tờ tương phân do ông B cung cấp và Biên bản hoà giải năm 2018 cũng như hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B. Do đó, có cơ sở xác định các thửa đất 128, 576, 1921, 611, 2792 đều là tài sản của cụ H2, cụ Đ1, không phải là tài sản riêng của ông K và ông B như các đương sự phía bị đơn trình bày.

[10] Xét về "tờ tương phân" ngày 30/4/2007: Ông B, ông K, bà B2, ông T, bà N1, bà L1 thống nhất xác định phân chia theo tờ tương phân này vì có cụ Đ1 và 8 anh chị em cùng ký tên. Ông D, bà L2 xác định có ký tên trong tờ tương phân nhưng không biết có phải do bà Đ1 ký tên hay không và không đồng ý phân chia theo tờ tương phân, bà H3 không thừa nhận và không đồng ý phân chia theo tờ tương phân. Xét thấy, các đương sự không ai đưa ra được chứng cứ chứng minh bà Đ1 biết chữ hay không biết chữ và chưa thống nhất được có việc cụ Đ1 ký tên trong tờ tương phân hay không. Xét thấy, tại thời điểm lập Tờ tương phân thì cụ Đ1 đã 75 tuổi, chữ ký trong tờ tương phân nghệch ngoạc không rõ ràng, những người cùng ký tên trong tờ tương phân là những người đều có lợi ích và thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1, ngoài ra không có người làm chứng nào khác. Đối tượng lập tương phân tài sản là tổng tài sản vợ chồng cụ Đ1, cụ H2; cụ H2 chết chưa phân chia thừa kế nhưng không có ý kiến của bà H3 là một trong những đồng thừa kế, không có chứng cứ rõ ràng nội dung tờ tương phân là đúng ý chí của cụ Đ1. Các đương sự phía bị đơn cho rằng bà H3 đã được nhận số tiền đền bù 800.000.000 đồng của cha mẹ nhưng không có chứng cứ nào chứng minh. Đồng thời, trường hợp nếu như bà H3 có nhận số tiền này thì cũng liên quan đến các thửa đất đã bị thu hồi và những người thừa kế khác cũng đã được phân chia mỗi người 100.000.000 đồng và 01 nền tái định cư xong. Còn đối với các thửa đất nguyên đơn đang tranh chấp thì các bên chưa phân chia và không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa, không có căn cứ xác định cụ Đ1 ký tên trong tờ tương phân.

Do đó, xác định tờ tương phân ngày 30/4/2007 đối với các thửa đất chưa phân chia là không có hiệu lực nên không thể phân chia theo tờtương phân này. Di sản của cụ H2, cụ Đ1 được phân chia theo pháp luật.

[11] Từ các nhận định trên, xác định di sản của cụ H2, cụ Đ1 gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 128, diện tích đo đạc thực tế 2.597,6m$^2$ (bao gồm 2.401,4m$^2$ là vị trí đất tranh chấp và 196,2m$^2$ hiện trạng là đường đá xanh chưa được nhà nước công nhận), loại đất LUK; thửa đất 576, diện tích đo đạc thực tế 422,8m$^2$, loại đất ONT; thửa 1921, diện tích đo đạc thực tế 149,2m$^2$, loại đất ONT; thửa 611, diện tích đo đạc thực tế 620,7m$^2$, loại đất BHK; thửa đất 2792, diện tích đo đạc thực tế 294,2m$^2$, loại đất ONT theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính được duyệt ngày 06/7/2021 và 19/5/2022. Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự về việc công nhận diện tích đo đạc thực tế 196,2m$^2$, hiện trạng là đường đá xanh chưa được nhà nước công nhận thuộc một phần thửa đất số 128, là lối đi chung, không phân chia thừa kế. Theo Chứng thư thẩm định giá Chứng thư thẩm định giá số 313/24/12/2021/TĐG LA-BĐS ngày 24/12/2021 của Công ty cổ phần T6, giá trị các thửa đất số 576, 1921, 2792, 611 là 31.103.056.300 đồng. Theo Chứng thư thẩm định giá số 5.2024.VT.HS ngày 03/01/2024 của Công ty Cổ phần T7, giá trị thửa đất 128 (mpt) diện tích 2.401,4m$^2$ là 8.193.576.800 đồng. Tổng giá trị: 39.296.633.100 đồng.

[12] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu: Cụ ông Đặng Văn H2 (sinh năm 1930, chết năm 1989) và cụ bà Nguyễn Thị Đ1 (sinh năm 1933, chết năm 2015). Căn cứ Điều 611 Bộ luật Dân sự thì thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Cụ H2 chết trước ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày 30-8-1990, căn cứ Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày 30-8-1990, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 30 năm kể từ ngày 10/9/1990. Năm 2019, bà H3 khởi kiện lần đầu là còn thời hiệu nhưng ngày 18/9/2020 bà H3 rút đơn khởi kiện nên vụ án được đình chỉ. Đến ngày 21/10/2020 bà H3 tiếp tục khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là đã hết thời hiệu phân chia thừa kế đối với di sản của cụ H2. Tuy nhiên, các đương sự không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án không áp dụng thời hiệu.

[13] Về hàng thừa kế: Cụ H2 và cụ Đ1 chung sống với nhau có tất cả 10 người con chung: Bà Đặng Thanh B4, bà Đặng Ánh H3 (chết ngày 01-9-2021 có chồng là ông Hà Văn B3 chết năm 2011, có 03 người con là anh Hà Chí Q, anh Hà Chí P, chị Hà Ngọc L), ông Đặng Hữu D, ông Đặng Phước T, ông Đặng Hữu K, bà Đặng Thị Kim L1, bà Đặng Thị Kim L2, ông Đặng Vững B, bà Đặng Thị Thanh N1 và bà Đặng Thị Đ2 (chết lúc nhỏ khoảng 6-7 tuổi, chết trước cụ H2 và cụ Đ1, không chồng con). Ngoài ra, cụ H2 và cụ Đ1 không có người con nuôi hay con riêng nào khác. Căn cứ theo quy định tại các Điều 651, 652 Bộ luật Dân sự 2015, hàng thừa kế của cụ H2, cụ Đ1 gồm có 9 người con. Bà H3 chết nên các con bà H3 được hưởng phần di sản mà bà H3 được hưởng. Các đương sự chưa phân chia thừa kế đối với di sản của cụ H2 và xác định Tờ tương phân 30/4/2007

không có hiệu lực nên gộp chung di sản của cụ H2 và cụ Đ1 để phân chia thừa kế theo pháp luật nên không tiến hành phân chia riêng đối với di sản thừa kế của cụ H2.

[14] Về phân chia thừa kế: Theo quy định pháp luật mỗi người trong cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau. Tuy nhiên, cần xem xét đến công sức đóng góp, tôn tạo cải tạo đất của ông K và ông B. Xét thấy, ông K là người thực hiện thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu từ năm 1997 và có công sức quản lý, cải tạo đối với thửa 576 và thửa 128. Đối với thửa 2792 và 611 trước đây là một phần đất có hiện trạng là ao và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình sử dụng ông B có bồi đắp và kê khai cấp giấy năm 2017. Các đương sự không yêu cầu định giá đối với công sức cải tạo san lấp mà thống nhất chia cho ông B và ông K mỗi người được thêm 01 kỷ phần thừa kế. Như vậy, di sản thừa kế của cụ H2, cụ Đ1 tổng giá trị 39.296.633.100 đồng được chia thành 11 phần, trong đó ông B, ông K mỗi người được hưởng 02 kỷ phần là 7.144.842.382 đồng, bà H3, ông D, bà L2, bà B4, ông T, bà N1 mỗi người được hưởng 01 kỷ phần là 3.572.421.191 đồng.

[15] Trong vụ án này, chỉ có bà H3 nộp đơn yêu cầu phân chia thừa kế. Bà L2 yêu cầu phân chia sau khi mở phiên họp công khai, chứng cứ và hoà giải. Ông D yêu cầu phân chia nhưng không nộp đơn khởi kiện, những người khác không yêu cầu phân chia trong vụ án này. Do đó, trong vụ án này chỉ xem xét phân chia thừa kế theo yêu cầu của bà H3, không xem xét phân chia đối với những phần di sản còn lại.

[16] Nguyên đơn yêu cầu được phân chia bằng hiện vật là 1.000m$^2$ thuộc thửa đất 128, nếu còn chưa đủ giá trị kỷ phần thì yêu cầu nhận bằng tiền. Theo Biên bản thẩm định tại chỗ, M trích đo bản đồ địa chính thì hiện nay thửa đất 128 có hiện trạng là đất lúa, chỉ có nhà bà N1 trên một phần đất, phần còn lại là đất trống và đủ điều kiện tách thửa nên chấp nhận phân chia cho bà H3 1.000m$^2$ thuộc thửa đất 128 có giá trị 3.412.000.000 đồng. Phần còn thiếu so với kỷ phần là 160.421.191 đồng. Mặc dù bà L1, bà N1 đang có công trình xây dựng trên một phần di sản nhưng không yêu cầu phân chia thừa kế, ông K và ông B là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được tạm giao toàn bộ tiếp tục quản lý, sử dụng các di sản thừa kế còn lại. Việc ông B và ông K quản lý một phần di sản nhiều hơn so với kỷ phần các ông được hưởng nên phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H3 số tiền còn thiếu so với kỷ phần bà H3 được hưởng là 160.421.191 đồng.

[17] Trên thửa đất 576 có công trình xây dựng của gia đình ông K, gia đình bà L1 đang sinh sống, trên thửa đất 128 có gia đình bà N1 đang sinh sống nhưng ông K đứng tên GCNQSDĐ. Các thửa đất 611, 1921, 2792 do gia đình ông B đang quản lý và đang đứng tên GCNQSDĐ. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông K, ông B là sai đối tượng vì là di sản thừa kế. Tuy nhiên, ngoại trừ bà H3 thì các đương sự không ai yêu cầu phân chia thừa kế trong vụ án này, bà L2 và ông D có yêu cầu cũng chỉ là yêu cầu bằng giá trị, các đồng thừa kế khác không yêu cầu giải quyết nên tiếp tục tạm giao cho ông K, ông B được đứng tên trên các thửa đất này

để tiếp tục quản lý nên không cần thiết huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cũng không cần thiết phải tính giá trị từng phần mà bà N1, bà L1, ông B, ông K đang quản lý sử dụng và hỏi ý kiến UBND huyện Đ về điều kiện tách thửa. Tạm giao cho ông K tiếp tục quản lý, sử dụng đối với phần còn lại của thửa đất 128 và thửa 576; tạm giao cho ông B tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất 1921, 611, 2792. Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự bà Đặng Thanh B4, ông Đặng Hữu D, ông Đặng Phước T, ông Đặng Hữu K, bà Đặng Thị Kim L1, bà Đặng Thị Kim L2, ông Đặng Vững B, bà Đặng Thị Thanh N1 về việc không yêu cầu phân chia thừa kế trong vụ án này. Các đồng thừa kế khác chưa yêu cầu phân chia thừa kế có thể tự thoả thuận, nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

[18] Các đương sự chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế cụ H2, cụ Đ1 là quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia nhà trên đất, do nhà hiện nay không còn. Nhà và vật kiến trúc trên đất, khối lượng đất san lấp, cây trồng trên đất các đương sự không tranh chấp, ông K và ông B xác định trường hợp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì yêu cầu được phân chia thêm 01 kỷ phần thừa kế và đã được xem xét.

[19] Về 50 cao đất ở kinh B6 và số tiền đền bù, lô nền tái định cư Tân Đức có đề cập trong Tờ tương phân ngày 30/4/2007: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế nhưng sau đó rút lại yêu cầu, các đương sự khác đều thống nhất các tài sản này vẫn còn liên quan đến chính sách nhà nước và chưa xác định được vị trí lô nền tái định cư được bố trí nên chưa yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét đến các tài sản này trong vụ án.

[20] Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: 90.000.000 đồng (62.000.000 đồng tại Toà án nhân dân huyện Đức Hoà và 28.000.000 đồng tại Toà án nhân dân tỉnh Long An). Trong vụ án chỉ phân chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí và đã nộp xong.

[21] Về án phí: Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H3 phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do bà H3 là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được xem xét miễn án phí theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016. Hoàn trả cho anh Hà Chí Q, anh Hà Chí P, chị Hà Ngọc L số tiền 550.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009371 ngày 28/12/2021 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu phân chia thừa kế nên không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 38, 39, 147, 157, 165, 217, 228, 244, 267, 273, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 31, 32 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 221, 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660 và Điều 688 Bộ

luật Dân sự năm 2015; các Điều 95, 99, 167, 188, 195, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 14, 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Ánh H3 đối với các bị đơn ông Đặng Vững B, ông Đặng Hữu K về việc:

- Yêu cầu ông Đặng Vững B5 tháo dỡ, di dời tài sản trên các thửa đất 1921, 611, cùng tờ bản đồ số 5, toạ lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An;

- Phân chia thừa kế đối với số tiền đền bù các nền tái định cư trong dự án Khu công nghiệp T;

- Vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do UBND xã Đ chứng thực số 26 ngày 26/3/2018 giữa ông Đặng Hữu K, bà Nguyễn Thị Kim L3 với ông Đặng Vững B, đối với một phần thửa 576, diện tích 146m$^2$ (nay là thửa 1921, diện tích do đạc thực tế 149,2m$^2$) tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Ánh H3 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H3 gồm anh Hà Chí Q, anh Hà Chí P, chị Hà Ngọc L đối với các bị đơn ông Đặng Vững B, ông Đặng Hữu K về "Tranh chấp phân chia thừa kế".

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Đặng Văn H2 và cụ Nguyễn Thị Đ1 gồm: Quyền sử dụng đất toạ lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc thửa đất 128, diện tích đo đạc thực tế 2.597,6m$^2$ (bao gồm 2.401,4m$^2$ là vị trí đất tranh chấp và 196,2m$^2$ hiện trạng là đường đá xanh chưa được nhà nước công nhận), tờ bản đồ số 8, loại đất LUK; thửa đất 576, diện tích đo đạc thực tế 422,8m$^2$, tờ bản đồ số 5, loại đất ONT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 878266 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Đặng Hữu K ngày 01/7/1997; thửa đất 1921, diện tích đo đạc thực tế 149,2m$^2$, tờ bản đồ số 5, loại đất ONT; thửa đất 611, diện tích đo đạc thực tế 620,7m$^2$, tờ bản đồ số 5, loại đất BHK; thửa đất 2792, diện tích đo đạc thực tế 294,2m$^2$, tờ bản đồ số 5, loại đất ONT theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 454711 ngày 23/4/2018, K 1154265 ngày 06/10/2017, C 1154264 ngày 06/10/2017 do UBND huyện Đ cấp cho ông Đặng Vững B.

4. Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự về việc công nhận quyền sử dụng đất tại vị trí khu C, diện tích đo đạc thực tế 196,2m$^2$, hiện trạng là đường đá xanh chưa được nhà nước công nhận thuộc một phần thửa đất số 128, tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An là lối đi chung, không phân chia thừa kế.

5. Chia cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đặng Ánh H3 gồm anh Hà Chí Q, anh Hà Chí P, chị Hà Ngọc L được quản lý sử dụng đối với khu A, diện tích đo đạc thực tế 1.000m$^2$, thuộc một phần thửa 128, tờ bản đồ số 8, loại đất LUK, toạ lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

6. Tạm giao cho ông Đặng Hữu K tiếp tục quản lý, sử dụng đối với thửa đất 576, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế 422,8m$^2$, loại đất ONT và phần còn lại của thửa đất 128, tờ bản đồ số 8, vị trí khu B, diện tích đo đạc thực tế 1.401,4m$^2$, loại đất LUK, cùng toạ lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

7. Tạm giao cho ông Đặng Vững B tiếp tục quản lý, sử dụng đối với thửa đất 1921, diện tích đo đạc thực tế 149,2m$^2$, loại đất ONT; thửa 611, diện tích đo đạc thực tế 620,7m$^2$, loại đất BHK; thửa đất 2792, diện tích đo đạc thực tế 294,2m$^2$, loại đất ONT, cùng tờ bản đồ số 5, toạ lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

8. Ông Đặng Hữu K và ông Đặng Vững B có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đặng Ánh H3 gồm anh Hà Chí Q, anh Hà Chí P, chị Hà Ngọc L số tiền 160.421.191 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bốn trăm hai mươi mốt ngàn một trăm chín mươi mốt đồng).

9. Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự bà Đặng Thanh B4, ông Đặng Hữu D, ông Đặng Phước T, ông Đặng Hữu K, bà Đặng Thị Kim L1, bà Đặng Thị Kim L2, ông Đặng Vững B, bà Đặng Thị Thanh N1 về việc không yêu cầu phân chia thừa kế trong vụ án này. Các đồng thừa kế khác chưa yêu cầu phân chia thừa kế có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

(Vị trí, tứ cận, tờ bản đồ, diện tích, loại đất, tài sản nêu trên theo 02 Mảnh trích đo địa chính số 274-2021 của Công ty TNHH Đ5 đo vẽ ngày 27/6/2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 06/7/2021 và Mảnh trích đo địa chính số 84-2022 của Công ty TNHH Đ5 vẽ ngày 03/5/2022 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 19/5/2022 và Mảnh trích đo phân khu ngày 11/7/2024).

10. Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

11. Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

12. Về chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ: 90.000.000 đồng, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đặng Ánh H3 gồm anh Hà Chí Q, anh Hà Chí P, chị Hà Ngọc L phải chịu toàn bộ và đã nộp xong.

13. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

14. Về án phí sơ thẩm:

Bà Đặng Ánh H3 được miễn án phí. Hoàn trả cho anh Hà Chí Q, anh Hà Chí P, chị Hà Ngọc L số tiền 550.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009371 ngày 28/12/2021 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà.

15. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, các đương sự có mặt được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

16. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

***Nơi nhận:***
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Tấn Quốc**